

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH H Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 45/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 12-8-2022

V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH H

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Lệ T

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Sỹ Q

Ông Bùi Văn H

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Nữ Ngọc D - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu H - Kiểm sát viên.

Ngày 12/8/2022 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh H mở phiên tòa xét xử công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 39/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2022. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 07/7/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2022/QĐ-ST ngày 21/7/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn **Chị Nguyễn Thị N** Bị đơn **Anh Trần Đình V**, sinh ngày: 29/3/1994, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 3, xã C, huyện T, tỉnh H, hiện đang lao động tại Nhật Bản, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị N cùng các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, vụ án có nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Đình V (anh V hiện đang lao động tại Nhật Bản) sau thời gian tự do tìm hiểu, yêu đương đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh H, ngày 20/3/2012. Gia đình tổ chức lễ cưới công khai theo phong tục địa phương. Sau khi đăng ký kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc tại xã C, huyện T, tỉnh H và có 02 con chung. Năm 2018, anh V đi lao động tại Nhật Bản. Cũng từ đó, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do khác biệt về quan điểm, lối sống, không tin tưởng nhau dẫn đến không còn sự quan tâm, yêu thương, chăm sóc. Vợ chồng ly thân từ năm 2018, đến nay mâu thuẫn đã trầm trọng, tình trạng hôn nhân không thể dung hòa,

mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Nguyễn Thị N đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Nguyễn Tường V, sinh ngày: 29/5/2013 và Trần Nguyễn Thủy T, sinh ngày: 06/12/2014. Chị N có nguyện vọng được nuôi hai con; trong trường hợp anh Trần Đình V có nguyện vọng được nuôi con thì chị N đồng ý để anh V nuôi 01 con. Chị N không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con chung kể cả trong trường hợp Tòa án giao 02 con chung cho chị N nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Biên bản xác minh qua chính quyền địa phương, đại diện Ủy ban nhân dân xã C, huyện T khẳng định: Về thủ tục đăng ký kết hôn của anh V và chị N là hợp pháp, trình tự, thủ tục, thẩm quyền đảm bảo luật định. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn Nng nguyên nhân do đâu thì chính quyền không nắm bắt được thông tin cũng N chưa hòa giải hôn nhân lần nào; vợ chồng có hai con chung, đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương. Anh V hiện đang đi lao động ở nước ngoài. Về họ tên của chị Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị N đúng là một người. Về nội dung chị Nguyễn Thị N yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Tại Biên bản làm việc với ông Trần Xuân T, bà Trần Thị H là bố mẹ đẻ của anh Trần Đình V, cho biết: Anh Trần Đình V và chị Nguyễn Thị N là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn và tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Vợ chồng có 02 con chung. Anh V hiện đang lao động tại Nhật Bản. Nay chị N yêu cầu ly hôn, ông bà không biết nguyên nhân cũng không biết ý kiến của anh V N thế nào. Ông bà không có ý kiến gì và đồng ý nhận các tài liệu, văn bản tố tụng của tòa án tổng đạt, cam đoan giao lại cho anh V.

- Tại Đơn trình bày nguyện vọng của con chung Trần Nguyễn Tường V, Trần Nguyễn Thủy T đều thể hiện mong muốn được ở với mẹ, ba mẹ con được chung sống, chăm sóc cho nhau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H sau khi nhận xét việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và các đương sự, phân tích nội dung vụ án, đã đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 123, 127 Luật Hôn nhân gia đình; các Điều 28, 37, 39, 227, 273, 469, 479; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự: Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N. Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Trần Đình V; về con chung: Giao hai con chung cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi; về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung: nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Buộc nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Anh Trần Đình V hiện đang lao động tại Nhật Bản. Tại công văn số 4132/QLXNC-P5, ngày 25/02/2022 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an, xác nhận: “Anh Trần Đình V đã xuất cảnh ngày 19/6/2018 và hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước”. Căn cứ quy định tại khoản 25 Điều 3; Điều 122, 127 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, 37, 39, 464 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh H.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị N có văn bản đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt; phiên tòa được mở lại lần hai do anh V vắng mặt không có lý do, văn bản tố tụng đã được tổng đạt hợp lệ cho thân nhân của anh V là ông Trần Xuân T, bà Trần Thị H. Căn cứ quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị N, anh Trần Đình V theo thủ tục chung.

[1.3] Tòa án tiến hành tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án Hôn nhân gia đình, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[1.4] Quá trình giải quyết, Tòa án đã yêu cầu đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ và tiến hành xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, xác định vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được là tuân thủ quy định tại Điều 93, 94, 95, 96, 97, 206, 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.5] Về họ, tên của nguyên đơn: Tại Giấy khai sinh thể hiện: “Nguyễn Thị N, sinh ngày: 24/12/1992, nơi sinh: C, T, H”; tại Trích lục kết hôn thể hiện: “Họ, chữ đệm, tên vợ: Nguyễn Thị N, sinh ngày: 24/12/1992, nơi cư trú: Xã C, huyện T, tỉnh H”. Tại Chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Trích lục khai sinh các con chung đều thể hiện: “Họ và tên: Nguyễn Thị N, sinh ngày: 24/12/1992, nơi cư trú: Xã C, huyện, T, tỉnh H”. Tại Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã C, huyện T khẳng định: Công dân Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị N là một người. Tại Biên bản xác minh do Tòa án thực hiện, đại diện Ủy ban nhân dân xã C, huyện T cũng khẳng định nội dung trên là đúng. Do đó, có căn cứ xác định chị Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị N là một người.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Đình V hôn nhân tự nguyện, tuân thủ các điều kiện kết hôn và thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh H, ngày 20/3/2012. Căn cứ quy định về điều kiện kết hôn quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo trình bày của chị N, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2018 xuất phát từ việc anh V đi lao động tại Nhật Bản. Từ đó, giữa vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do không tin tưởng, bất đồng quan điểm, lối sống, đến nay gần N cắt đứt mọi thông tin liên lạc. Chị N khẳng định mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, không muốn tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của vợ chồng thông qua chính quyền địa phương và thân nhân đương sự đang ở nước ngoài. Tuy nhiên, anh Trần Đình V không có thông tin phản hồi về việc Tòa án đang xem xét giải quyết đơn khởi kiện ly hôn của chị Nguyễn Thị N. Các văn bản tố tụng đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ cho thân nhân anh V. Do đó, căn cứ Hướng dẫn tại Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài Nng không rõ địa chỉ, Tòa án giải quyết vắng mặt anh V và tổng đạt toàn bộ văn bản tố tụng cho thân nhân của anh V là đúng quy định.

Tại Công văn số 4132/QLXNC-P5, ngày 25/02/2022 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an cho thấy anh Trần Đình V xuất cảnh từ năm 2018. Đến thời điểm chị N có đơn khởi kiện anh V chưa về Việt Nam lần nào. Chị N và các con chịu nhiều thiệt thòi khi thiếu vắng sự quan tâm, chăm sóc của người chồng, người cha. Do đó, yêu cầu khởi kiện của chị N là chính đáng, được pháp luật bảo vệ.

Pháp luật về Hôn nhân và gia đình Việt Nam có chính sách và biện pháp bảo hộ hôn nhân và gia đình, tạo điều kiện để nam, nữ xác lập hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, vợ chồng bình đẳng; xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc... Nng cuộc hôn nhân của chị Nguyễn Thị N và anh Trần Đình V hiện nay đã phát sinh nhiều mâu thuẫn; vợ chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau.

Tại điểm a.1, a.3 khoản a Điều 8 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Căn cứ cho ly hôn: ...Được coi là tình trạng của vợ chồng trầm trọng khi: Vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau như người nào chỉ biết bốn phận người đó, bỏ mặc người vợ hoặc người chồng muốn sống ra sao thì sống...”*, *“a.3. Mục đích của hôn nhân không đạt được là không có tình nghĩa vợ chồng; không bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng”*.

Tại Điều 51 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn”*.

Trên cơ sở nhận định về tình trạng hôn nhân hiện nay giữa chị Nguyễn Thị N và anh Trần Đình V, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Đình V ly thân từ năm 2018, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, yêu thương. Hôn nhân giữa chị N và anh V không còn mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc, tiến bộ. N vậy, tình trạng của vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị N: Tuyên xử chị Nguyễn Thị N và anh Trần Đình V ly hôn để mỗi người tự xây dựng cuộc sống mới tốt đẹp hơn.

[2.2] Quan hệ con chung: Anh Trần Đình V, chị Nguyễn Thị N có 02 con chung là Trần Nguyễn Tường V, sinh ngày: 29/5/2013 và Trần Nguyễn Thủy T, sinh ngày: 06/12/2014. Chị N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các con. Cháu Trần Nguyễn Tường Vy, Trần Nguyễn Thủy T đều có nguyện vọng được ở

cùng nhau, bên cạnh mẹ. Xét thấy, hiện nay anh Trần Đình V đang lao động ở Nhật Bản, không thực hiện được quyền trực tiếp nuôi con. Quá trình giải quyết vụ án anh V không có ý kiến gì. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho các con, thấy rằng cần giao các con chung cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp, đúng pháp luật.

[2.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Tòa án đã giải thích cho chị N về quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con chung phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Tuy nhiên, chị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N trình bày, vợ chồng sống phụ thuộc bố mẹ, chưa tạo lập được tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

Trong trường hợp có phát sinh tranh chấp thì đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[2.5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[2.6] Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 123, 127 Luật Hôn nhân gia đình; các Điều 28, 37, 39, 227, 273, 469, 479; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – chị Nguyễn Thị N. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố: Chị Nguyễn Thị N, sinh ngày: 24/12/1992, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 3, xã C, huyện T, tỉnh H và anh Trần Đình V, sinh ngày: 29/3/1994, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 3, xã C, huyện T, tỉnh H, hiện đang lao động tại Nhật Bản: Ly hôn.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị N được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Trần Nguyễn Tường V, sinh ngày: 29/5/2013 và Trần Nguyễn Thủy T, sinh ngày: 06/12/2014 đến khi các con đủ 18 tuổi, trừ trường hợp phát sinh sự kiện pháp lý mới.

Anh Trần Đình V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

4. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0000128 ngày 17/3/2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh H.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- UBND nơi ĐKKH;
- Đường sự;
- Lưu HS, TDS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Lệ T

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN**
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Văn H

Nguyễn Sỹ Q

Trịnh Thị Thiện

